

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: 1732/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày 28 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ đào tạo
trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.



Thực hiện Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Thực hiện Quyết định số 2235/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Thực hiện Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2364/TTr-SLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng năm 2022 (có Kế hoạch kèm theo).

Điều 2. Kinh phí thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cân đối từ nguồn vốn sự nghiệp đã được giao năm 2022 (nếu có); lồng ghép các nguồn trung ương bố trí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 và nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ LĐ-TB&XH; (b/c);
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (giao Sở LĐ-TB&XH sao gửi);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX(Hp).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hồ Văn Mười

KẾ HOẠCH

Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng năm 2022
(kèm theo Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích: Hỗ trợ đào tạo theo nhu cầu học nghề của người lao động, nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh; gắn đào tạo nghề với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu thị trường; định hướng quy hoạch ngành nông nghiệp công nghệ cao "Mỗi xã một sản phẩm", nâng cao giá trị sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch của tỉnh Đắk Nông.

2. Yêu cầu

- Tổ chức đào tạo nghề đảm bảo chất lượng, hiệu quả và đúng đối tượng, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động; đảm bảo công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 theo quy định.

- Tạo việc làm, việc làm mới sau đào tạo hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn.

II. CHỈ TIÊU, NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Chỉ tiêu, ngành nghề: Chỉ tiêu đào tạo nghề năm 2022 là 4.000 người; trong đó ngành, nghề hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng là 3.510 người, với kinh phí dự kiến là 14.155.800.000 đồng (Mười bốn tỷ một trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm đồng); chi tiết theo phụ lục (đính kèm).

2. Đối tượng: Là đối tượng được quy định tại Điều 2 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

III. HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

1. Đào tạo trình độ sơ cấp: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp.

2. Đào tạo thường xuyên: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Hình thức hỗ trợ đào tạo: Việc hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy



định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị, địa phương và cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động theo quy định.

- Định kỳ tổng hợp, phân tích đánh giá kết quả đào tạo nghề và thực hiện công tác tổng hợp, báo cáo theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trực tiếp chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các địa phương thực hiện hỗ trợ đào tạo ngành, nghề nông nghiệp. Thực hiện kiểm tra, giám sát, phân tích, đánh giá kết quả đào tạo nghề nông nghiệp; phối hợp tổng hợp báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiến hành đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng quy mô, danh mục ngành nghề đào tạo (theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp), bảo đảm chất lượng và tạo việc làm, việc làm mới sau đào tạo. Đối với các ngành, nghề chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật thì thực hiện theo Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

- Căn cứ ngân sách đã được bố trí trong dự toán năm 2022 theo Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát, tổng hợp, phân tích đánh giá và báo cáo kết quả đào tạo nghề định kỳ, đột xuất theo quy định.

Đối với các lớp đã được triển khai tuyển sinh, tổ chức mở lớp trước khi Quyết định này được ban hành thì thực hiện quyết toán theo quy định hiện hành.

4. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh: Thường xuyên nắm bắt nhu cầu về lao động, đào tạo lao động tại các doanh nghiệp khu công nghiệp, phối hợp thực hiện hiệu quả đào tạo nghề cho lao động trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh: Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và chỉ đạo theo ngành dọc từ trung ương, tổ chức lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, tư vấn về học nghề và tạo việc làm cho lao động. Thực hiện



giám sát, phản biện xã hội đối với việc tổ chức đào tạo nghề phù hợp với các chương trình hoạt động của đơn vị.

6. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Thực hiện nhiệm vụ đào tạo hoặc hợp đồng đặt hàng đào tạo theo đúng các quy định về quy trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; chủ động, linh hoạt đối với liên kết đào tạo, nhiệm vụ xã hội hóa về giáo dục nghề nghiệp nhằm phát huy hiệu quả sử dụng các nguồn lực của đơn vị; thực hiện nghiêm các quy định trong tổ chức tuyển sinh, đào tạo nghề và tổ chức, hoạt động của đơn vị đúng theo quy định hiện hành; chủ động liên kết chặt chẽ với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp trên địa bàn để gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm sau đào tạo.

- Sau khi mở lớp đào tạo, báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (các lớp nông nghiệp) về kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo, danh sách học viên và thời khóa biểu của các lớp học.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; tổng hợp quyết toán kinh phí theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương kịp thời kiến nghị về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết. /



Kế hoạch hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng năm 2022
(kèm theo Quyết định số **1732**/QĐ-UBND ngày **28** tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ST T	Địa bàn đào tạo (huyện, thành phố)	Nhóm nghề	Danh mục nghề đào tạo	Số người đào tạo (tối đa)	Kinh phí (1.000 đồng)					Ghi chú		
					Tổng cộng	Ngân sách huyện, thành phố	Ngân sách trung ương (theo QĐ số 1078/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh)					
							CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBĐTTS và MN	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
1	Cư Jút	Nông nghiệp	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cà phê	70	300.000	80.000				220.000	Ưu tiên tổ chức các lớp đào tạo nghề phục vụ nhu cầu sử dụng lao động, hỗ trợ đào tạo lao động tại các doanh nghiệp của Khu công nghiệp Tâm Thắng	
			Kỹ thuật trồng nấm	70	300.000	80.000				220.000		
			Kỹ thuật trồng chăm sóc cây tiêu	35	150.000	40.000				110.000		
			Kỹ thuật Chăn nuôi thú y	70	300.000	80.000	70.000			150.000		
		Phi nông nghiệp	Kỹ thuật Xây dựng	35	300.000	80.000	220.000					
			Kỹ thuật Nấu ăn	70	300.000	80.000	220.000					
			Gò hàn	35	150.000	40.000	110.000					
			Tin học	35	150.000	40.000	110.000					
			Trang điểm	35	150.000	40.000	110.000					
			Kỹ thuật May công nghiệp	70	300.000	80.000	220.000					
		Cộng				525	2.400.000	640.000	1.060.000	0		700.000
2	Krông Nô	Nông nghiệp	Trồng chăm sóc và cạo mũ cao su	61	211.100					211.100	Ưu tiên hỗ trợ đào tạo các nghề để triển khai thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh	
			Kỹ thuật Trồng trọt và BVTV	27	94.000					94.000		
			Chăn nuôi thú y	62	170.000					170.000		
		Phi nông nghiệp	Sửa chữa máy nông nghiệp	105	329.400				329.400			
			Nấu ăn	68	207.600				207.600			
			May công nghiệp	67	241.200				241.200			
Cộng				390	1.253.300	0	778.200	0	475.100			
3	Đắk Mil	Nông nghiệp	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	210	960.000		160.000			800.000	Ưu tiên hỗ trợ đào tạo các nghề để triển khai thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh	
			Chăn nuôi thú y	105	450.000		150.000			300.000		
		Phi nông nghiệp	Nấu ăn	105	510.000							510.000
			Điện dân dụng	35	170.000							170.000
			May công nghiệp	35	150.000							150.000
			Cộng				490	2.240.000	0	310.000		0
4	Đắk Song	Nông nghiệp	Kỹ thuật Trồng trọt và BVTV	70	213.300		103.300			110.000	Ưu tiên hỗ trợ đào tạo các nghề để triển khai thực hiện Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và số 2053/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh	
			Chăn nuôi thú y	70	213.300		103.300			110.000		
		Phi nông nghiệp	Sửa chữa máy nông nghiệp	70	220.000							220.000
			Tin học	35								
			Nấu ăn	105	110.000							110.000
			Cộng				350	1.079.900	0	309.900		0

ST T	Địa bàn đào tạo (huyện, thành phố)	Nhóm nghề	Danh mục nghề đào tạo	Số người đào tạo (tối đa)	Tổng cộng	Kinh phí (1.000 đồng)			Ghi chú	
						Ngân sách huyện, thành phố	Ngân sách trung ương (theo QĐ số 1078/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh)	CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBĐTS và MN		CT MTQG giảm nghèo bền vững
5	Đắk R'Lấp	Nông nghiệp	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	70	247.800			247.800	Ưu tiên hỗ trợ đào tạo các nghề để triển khai thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-UBND ngày 12/12/2018	
			Chăn nuôi thú y	70	226.800			226.800		
		Phi nông nghiệp	Điện dân dụng	50	192.000			192.000		
			Kỹ thuật hàn	70	268.800			268.800		
			Tin học ứng dụng	60	230.400			230.400		
			Dệt thổ cẩm	70	268.800			268.800		
		Cộng			390	1.434.600	0	0		460.800
6	Tuy Đức	Nông nghiệp	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	105	500.000		340.000	160.000	Ưu tiên hỗ trợ đào tạo các nghề để triển khai thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh	
			Chăn nuôi thú y	35	150.000			150.000		
		Phi nông nghiệp	Sửa chữa máy nông nghiệp	140	630.000		170.000	160.000		300.000
			Kỹ thuật Hàn	105	460.000			160.000		300.000
			Điện dân dụng	35	170.000		170.000			
			May công nghiệp	35	150.000					150.000
			Tin học văn phòng	35	150.000					150.000
			Nấu ăn	105	488.000		170.000	318.000		
		Dệt thổ cẩm	140	650.000		340.000	160.000	150.000		
Cộng			735	3.348.000	0	1.190.000	958.000	1.200.000		
7	Đắk Glong	Nông nghiệp	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	140	560.000			560.000	Theo Quyết định số 2053/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh	
			Chăn nuôi thú y	140	560.000		140.000	420.000		
		Phi nông nghiệp	Dệt thổ cẩm	70	280.000		280.000			
		Cộng			350	1.400.000	0	420.000		420.000
8	Gia Nghĩa	Nông nghiệp	Chăm sóc và bảo vệ thực vật	105	375.000			375.000	Ưu tiên hỗ trợ đào tạo các nghề để triển khai thực hiện Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh	
			Sửa chữa máy nông nghiệp	70	250.000			250.000		
		Phi nông nghiệp	Cắt may trên sản phẩm dệt thổ cẩm	35	125.000		125.000			
			Tiếng anh giao tiếp cơ bản	70	250.000		250.000			
		Cộng			280	1.000.000	0	375.000		0
TỔNG CỘNG				3.510	14.155.800	640.000	3.664.900	2.617.000	7.233.900	

* Đào tạo mỗi lớp tối thiểu 25 học viên, tối đa 35 học viên